

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/KDTM-PT
Ngày: 24-9-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng thi
công xây dựng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Nguyễn Văn Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1), tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 311/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 301/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X. Trụ sở: Số A đường U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Trần Minh H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số F Quốc lộ A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Ông Bùi T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số I đường N, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Là những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2024).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Phan Vũ Đà L.
Trụ sở: Số A đường T, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

- Ông Phan Bạch M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số A đường L, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Ông Võ Hồng Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Là những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Mỹ P và ông Trần Văn S - Luật sư Công ty L và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Cùng địa chỉ: Số A đường N, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P có mặt, ông S vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Đ. Địa chỉ: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T1 – Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số G đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

3.2. Công ty cổ phần T2 (N). Địa chỉ: Số B đường N, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn V – chức vụ: Tổng giám đốc. Vắng mặt.

3.3. Ông Bùi Văn H1. Địa chỉ: Số F đường A, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty Cổ phần X và bị đơn Công ty TNHH P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần X và vật tư xây dựng 2 là ông Bùi T trình bày:

Ngày 05/12/2016, nguyên đơn và bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P ký kết hợp đồng thi công phần thô có giá trị là 10.836.244.486 đồng. Ngày 18/2/2017, hai bên ký thêm Phụ lục hợp đồng về việc thi công phần hoàn thiện với giá trị là 8.754.534.776 đồng. Tổng giá trị hợp đồng của công trình được hai bên ký kết là 19.590.779.262 đồng.

Trong quá trình thi công thì ngày 20/9/2017 bị đơn ban hành thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng với lý do nguyên đơn thi công chậm tiến độ (47 ngày) và không đạt chất lượng. Theo nguyên đơn thì việc bị đơn ra thông báo chấm dứt hợp đồng là không đúng. Bởi lẽ:

- Về tiến độ bằng chủ quan của mình bị đơn đã áp đặt, không cho nguyên đơn giải trình và cũng không nhìn nhận những khoảng thời gian hợp lý mà nguyên đơn bỏ phải thi công tại công trình nói trên. Các khoảng thời gian này phải được cộng thêm vào tiến độ thi công của công trình theo quy định tại Điều 7.3 Hợp đồng thi công.

- Về chất lượng, tất cả các khối lượng thi công tại công trình nguyên đơn thực hiện đúng thiết kế và đã được đơn vị tư vấn giám sát của Bị đơn nghiệm thu, trong báo cáo hàng tuần của tư vấn giám sát cũng như các cuộc họp giao ban hàng ngày đều không thấy nhắc đến vấn đề chất lượng (nội dung các cuộc họp được ghi nhận trong nhật ký công trình). Sau khi có thông báo chấm dứt hợp đồng, bị đơn không thành lập hội đồng nghiệm thu giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện, chỉ ra văn bản chung chung là làm việc với tư vấn giám sát nhưng lại yêu cầu nguyên đơn làm việc với Nhà thầu mới của bị đơn mà không có bất kỳ một văn bản nào về tính hợp pháp của Nhà thầu mới trong công việc này.

Ngày 10/11/2017, nguyên đơn gửi công văn và bảng giá trị quyết toán yêu cầu bị đơn xác nhận giá trị hoàn thành công trình của nguyên đơn nhưng bị đơn không trả lời. Ngày 20/11/2017, nguyên đơn tiếp tục gửi công văn yêu cầu bị đơn xác nhận giá trị công trình và được bị đơn trả lời bằng công văn với nội dung làm việc với Nhà thầu mới của bị đơn.

Đến thời điểm bên bị đơn thông báo chấm dứt hợp đồng thì tổng giá trị khối lượng nguyên đơn đã thực hiện là 15.018.754.021 đồng (số liệu theo Báo cáo của Trung tâm K thực hiện theo yêu cầu trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt). Số tiền bị đơn đã tạm ứng, thanh toán cho nguyên đơn là 10.093.134.665 đồng.

Như vậy, số tiền tương ứng giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện mà bị đơn còn phải thanh toán là: 15.018.754.021 đồng – 10.093.134.665 đồng = 4.925.619.356 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn đã chuyển tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng tổng cộng là 3.585.530.516 đồng cho bị đơn theo 02 chứng thư ủy nhiệm chi tại ngân hàng A ngày 25/12/2017. Khi chấm dứt hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền bảo lãnh này cho nguyên đơn.

Về lãi chậm thanh toán thì căn cứ Điều 8.3 của Hợp đồng thi công cụ thể như sau: Tiền lãi tính từ ngày chậm thanh toán 21/9/2017 đến ngày 11/11/2021 là: 8.511.149.872 đồng (4.925.619.356 đồng + 3.585.530.516 đồng) x 9%/365 ngày x 1.513 ngày = 3.175.241.858 đồng.

Sau khi bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng không thanh toán và trả lại các khoản tiền trên thì ngày 22/12/2017 nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giải quyết. Ngày 24/12/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự với lý do vụ việc phải được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài trước.

Ngày 23/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với nội dung giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Ngày 22/6/2020, nguyên đơn đã khởi kiện tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H. Ngày 27/5/2021, Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H ra Phán quyết số 04/2021/PQ-TT.

Ngày 18/6/2021, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hủy Phán quyết trọng tài. Ngày 25/10/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định hủy Phán quyết trọng tài do đã hết thời hiệu khởi kiện tại Trọng tài là 02 năm.

Căn cứ khoản 8 Điều 71 Luật Trọng tài quy định: *“Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, các bên có thể thỏa thuận lại để đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Trọng tài hoặc một bên có quyền khởi kiện tại Tòa án. Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu không hủy phán quyết trọng tài thì phán quyết trọng tài được thi hành”*. Nguyên đơn đã khởi kiện lại tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn những khoản tiền sau:

- Tiền giá trị khối lượng hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện nhưng bị đơn chưa thanh toán là 4.925.619.356 đồng.
- Tiền bảo lãnh là 3.585.530.516 đồng.
- Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 11/11/2021 là 3.175.241.858 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty TNHH P là ông Phan Bạch M trình bày:

Toà án thụ lý vụ án là không đúng vì đã có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nhưng việc khởi kiện lại vụ án sau không khác gì vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp. Đồng thời vụ án cũng đã hết thời hiệu khởi kiện cần phải được đình chỉ giải quyết.

Trường hợp Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết thì đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Cụ thể: Buộc nguyên đơn phải chịu phạt vi phạm chậm tiến độ

thi công và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị đơn theo giá trị quyết toán công trình tổng cộng là 3.254.571.494 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”. Buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền tương ứng khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện nhưng chưa được thanh toán là 4.925.619.356 đồng; tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 3.585.530.516 đồng và tiền lãi là 2.834.728.730 đồng; tổng cộng là 11.345.222.745 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi 3.491.833.210 đồng (14.837.055.955 đồng - 11.345.222.745 đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền phạt chậm tiến độ thi công là 1.200.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về số tiền bồi thường thiệt hại 3.058.648.521 đồng.

Sau khi căn trừ số tiền trên thì bị đơn còn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 10.145.222.745 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/3/2025, nguyên đơn Công ty Cổ phần X kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng mức lãi suất 10%/năm và tính tiền lãi của các khoản tiền bảo lãnh.

Ngày 06/3/2025, bị đơn Công ty TNHH P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi do Tòa án cấp sơ thẩm tính nhầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của nguyên đơn, của bị đơn và thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Qua xem xét các nội dung kháng cáo thấy rằng:

[2.1]. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 20/9/2017 bị đơn thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công cho nguyên đơn nên thời điểm phát sinh tranh chấp là từ ngày 20/9/2017. Tháng 12/2017, nguyên đơn khởi kiện bị đơn về Hợp đồng thi công xây dựng và đã được Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt thụ lý ngày 22/12/2017, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã thụ lý yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, đến ngày 24/12/2019 Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 09/2019/QĐST-KDTM với lý do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án vì các bên lựa chọn giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H; bị đơn cũng có đơn rút yêu cầu phản tố.

Do có kháng cáo, kháng nghị nên ngày 23/3/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 01/2020/QĐ-PT, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, giữ nguyên Quyết định đình chỉ số 09/2019/QĐST-KDTM ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Vì vậy, nguyên đơn đã tiếp tục khởi kiện tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H và Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H đã ra phán quyết số 04/2021/PQ-PT ngày 27/5/2021.

Ngày 18/6/2021, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy phán quyết trọng tài. Ngày 25/10/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1063/2021/QĐ-PQTT hủy phán quyết trọng tài số 04/2021/PQ-PT ngày 27/5/2021 của Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố H.

Căn cứ khoản 8 Điều 71 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định “*Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, các bên có thể thỏa thuận lại để đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Trọng tài hoặc một bên có quyền khởi kiện tại Tòa án. Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu không hủy phán quyết trọng tài thì phán quyết trọng tài được thi hành*”; ngày 25/11/2021 nguyên đơn tiếp tục khởi kiện tại

Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, bị đơn cũng có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Như vậy, sau thời điểm phát sinh tranh chấp ngày 20/9/2017 thì xuyên suốt và liên tục từ tháng 12/2017 đến nay các bên không từ bỏ quyền khởi kiện của mình liên quan đến hợp đồng trên. Hơn nữa, vào tháng 12/2017 khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án lẽ ra Tòa án phải thông báo trả lại đơn khởi kiện với lý do không thuộc thẩm quyền vì các bên thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài thương mại. Tuy nhiên Tòa án vẫn thụ lý và tới ngày 24/12/2019 mới đình chỉ giải quyết vụ án. Trong thời gian 02 năm Tòa án thụ lý giải quyết là trở ngại khách quan làm cho nguyên đơn không thể thực hiện được việc khởi kiện tại Trung tâm Trọng tài thương mại. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 156 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời gian từ ngày Tòa án thụ lý 22/12/2017 cho đến ngày 24/12/2019 Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Vì vậy, việc bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1]. Đối với giá trị khối lượng phần công việc nguyên đơn đã thực hiện mà bị đơn chưa thanh toán:

Hồ sơ vụ án thể hiện hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2016/XL2 ngày 05/12/2016 giữa Công ty P1 và Công ty X với gói thầu phần thô có giá trị là 10.836.244.486 đồng; phụ lục hợp đồng về việc thi công phần hoàn thiện với giá trị là 8.754.534.776 đồng. Tổng giá trị hợp đồng thi công công trình được hai bên ký kết là 19.590.779.262 đồng.

Quá trình thi công, ngày 20/09/2017 bị đơn ra Thông báo số 200917/TB chấm dứt hợp đồng, chính thức chấm dứt mọi hoạt động của nguyên đơn tại dự án từ ngày 28/09/2017, đồng thời yêu cầu nguyên đơn kiểm kê, bàn giao lại khối lượng công việc còn dở dang, phối hợp cùng Tư vấn giám sát và Ban quản lý dự án của Chủ đầu tư nhanh chóng hoàn thiện các hồ sơ kỹ thuật và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành để có cơ sở làm quyết toán.

Ngày 23/09/2017, nguyên đơn có văn bản số 158/CV gửi bị đơn kế hoạch thực hiện các công việc còn dở dang tại hiện trường cũng như hoàn thiện hồ sơ hoàn công, thanh toán đúng quy định. Tại Biên bản họp ngày 26/09/2017 bị đơn, Tư vấn giám sát, nguyên đơn thống nhất từ ngày 27/09/2017 sẽ tiến hành kiểm tra khối lượng thực hiện, khối lượng sửa chữa, khối lượng còn lại để xác định giá trị tương quan làm cơ sở thanh toán hợp đồng.

Như vậy, sau khi bị đơn thông báo chấm dứt hợp đồng thì nguyên đơn không có văn bản phản đối đồng thời đồng ý bàn giao lại công trình cho bị đơn. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất được về khối lượng, giá trị của phần công việc còn lại, phần công việc cần phải sửa chữa, phần công việc

nguyên đơn đã thực hiện và các vấn đề khác để có thể thanh quyết toán hợp đồng.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không có Biên bản nghiệm thu hoặc Văn bản xác nhận có chữ ký của hai bên để làm cơ sở xác định khối lượng và giá trị phần công việc nguyên đơn đã thực hiện. Trong khi đó, công trình thi công là Khách sạn S1 đã hoàn thiện, được đưa vào hoạt động nên không thực hiện được việc giám định công trình.

Báo cáo số 63/BC-TTKĐ ngày 30/7/2019 của Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh L được thực hiện theo thủ tục tổ tụng trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt thụ lý và cơ quan chuyên môn thực hiện trên các số liệu, tài liệu, danh mục công trình nguyên đơn và bị đơn đã cung cấp nên cần áp dụng Báo cáo này để xác định giá trị khối lượng phần công việc mà nguyên đơn đã thực hiện để làm căn cứ giải quyết là phù hợp.

Theo Báo cáo số 63/BC-TTKĐ ngày 30/7/2019 của Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh L thì giá trị khối lượng phần công việc mà nguyên đơn đã thực hiện là 15.018.754.021 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 10.093.134.665 đồng. Bị đơn kháng cáo cho rằng giá trị thanh toán thực tế cho nguyên đơn cần phải trừ chi phí bị đơn thuê các nhà đầu tư khác để sửa chữa, thi công lại các phần hư hỏng, không đạt chất lượng; các thiệt hại không thể khắc phục, sửa chữa được xuất phát từ các vi phạm của nguyên đơn; chi phí phải trả cho bên thứ ba. Tòa án nhận thấy, sau khi dừng thi công nguyên đơn và bị đơn chưa ký Biên bản nghiệm thu công trình để yêu cầu nguyên đơn khắc phục sự cố mà bị đơn đã ký kết hợp đồng với công ty khác thực hiện thi công, sửa chữa công trình không có sự đồng ý của nguyên đơn.

Do đó, giá trị khối lượng phần công việc nguyên đơn đã thực hiện mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 15.018.754.021 đồng - 10.093.134.665 đồng = 4.925.619.356 đồng.

[2.2.2]. Đối với việc bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng:

Bị đơn thừa nhận đã nhận tổng số tiền bảo lãnh là 3.585.530.516 đồng theo các Giấy Ủy nhiệm chi số 105/12 và số 106/12 ngày 25/12/2017 của Ngân hàng N1 - Chi nhánh P2, gồm 1.959.077.927 đồng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng và 1.626.452.549 đồng tiền bảo lãnh tạm ứng.

Xét thấy, theo các Thư bảo lãnh thì việc bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng là hai hình thức bảo lãnh thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang và cho phép Ngân hàng thực hiện ngay nghĩa vụ bảo lãnh khi có văn bản của bên nhận bảo lãnh thông báo bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh. Do vậy, Ngân hàng đã chấp nhận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi có văn bản của bị đơn thông báo

nguyên đơn vi phạm hợp đồng là có cơ sở. Hiện nguyên đơn cũng không tranh chấp với Ngân hàng về thực hiện bảo lãnh này.

[2.2.2.1]. Về bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã vi phạm về tiến độ thi công và về chất lượng công trình. Do đó, bị đơn có quyền thu hồi bảo lãnh thực hiện hợp đồng để đảm bảo lợi ích hợp pháp của Chủ đầu tư.

Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: *“Bên nhận thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực và các trường hợp vi phạm khác được quy định trong hợp đồng”*.

Mục 4.1 Hợp đồng thi công ghi: *“Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực và khi nhà thầu đơn phương chấm dứt hợp đồng”*.

Xét thấy, nguyên đơn không từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực và cũng không đơn phương chấm dứt hợp đồng nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng 1.959.077.927 đồng đã được Ngân hàng thanh toán cho Bị đơn.

[2.2.2.2]. Về bảo lãnh tiền tạm ứng:

Điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định 37 ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định: *“Đối với hợp đồng xây dựng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng, trước khi bên giao thầu thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho bên nhận thầu, bên nhận thầu phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng”*. Trong hoạt động xây dựng, tạm ứng hợp đồng là khoản kinh phí mà bên giao thầu ứng trước không lãi suất cho bên nhận thầu để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết trước khi triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng, việc yêu cầu này là cần thiết để đảm bảo nhà thầu thực hiện đúng quy định của hợp đồng. Bản chất của bảo lãnh tạm ứng là nhằm đảm bảo nhà thầu sử dụng đúng mục đích số tiền đã được tạm ứng từ Chủ đầu tư. Trong vụ án này, bị đơn không chứng minh được nguyên đơn đã sử dụng sai mục đích số tiền được tạm ứng nên việc bị đơn thu hồi số tiền bảo lãnh tạm ứng này là không có cơ sở. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền bảo lãnh tạm ứng 1.626.452.549 đồng mà bị đơn đã thu hồi từ Ngân hàng là có căn cứ.

Do đó, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận bảo lãnh tổng cộng là 3.585.530.516 đồng, gồm 1.959.077.927 đồng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng và 1.626.452.549 đồng tiền bảo lãnh tạm ứng.

[2.2.3]. Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tổng cộng là 6.325.906.083 đồng với mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể:

[2.2.3.1]. Tiền lãi của tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: $3.585.530.516 \text{ đồng} \times 2.622 \text{ ngày} (25/12/2017 \text{ đến ngày xét xử sơ thẩm } 28/02/2025) \times 10\%/365 \text{ ngày} = 2.575.687.949 \text{ đồng}$.

Nhận thấy, bị đơn đã thu hồi nhận tổng số tiền bảo lãnh là 3.585.530.516 đồng vào ngày 25/12/2017. Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*". Theo hợp đồng thi công thì bị đơn không có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền này cho nguyên đơn nhưng đã chậm thanh toán theo như quy định tại Điều 8.3 của Hợp đồng thi công. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền bảo lãnh này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.3.2]. Ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của giá trị khối lượng công trình đã thực hiện nhưng chưa được bị đơn thanh toán là: $4.925.619.356 \text{ đồng} \times 2.779 \text{ ngày} (21/9/2017 \text{ đến ngày xét xử sơ thẩm } 28/02/2025) \times 10\%/365 \text{ ngày} = 3.750.218.134 \text{ đồng}$.

Xét thấy, các bên thỏa thuận tại Điều 8.3 của Hợp đồng thi công: "*Chủ đầu tư chậm thanh toán sau thời hạn theo quy định nêu trên thì phải thanh toán cho nguyên đơn theo lãi suất vay do ngân hàng N2 quy định công bố tại thời điểm chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn*". Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N2 thì lãi suất vay là 9%/năm. Do đó, cần căn cứ mức lãi suất 9%/năm để tính tiền lãi là phù hợp.

Do chậm thanh toán nên bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn tiền giá trị khối lượng công trình đã thực hiện nhưng chưa thanh toán là: $4.925.619.356 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng (tương đương 9\%/năm) \times 89 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} (từ ngày 21/9/2017 \text{ đến ngày xét xử sơ thẩm } 28/02/2025) = 3.296.470.754 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi này là 2.834.0728.730 đồng là chưa chính xác.

Như vậy, bị đơn Công ty TNHH P có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần X và vật tư xây dựng 2 giá trị khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện tại công trình nhưng chưa được thanh toán là 4.925.619.356 đồng, số tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 3.585.530.516 đồng và tiền lãi là 3.296.470.754 đồng, tổng cộng là 11.807.620.626 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 3.029.435.329 đồng (6.325.906.083 đồng - 3.296.470.754 đồng).

[2.3]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền phạt do chậm tiến độ thi công và bồi thường thiệt hại tổng cộng là 3.254.571.494 đồng, thấy rằng:

[2.3.1]. Nguyên đơn trình bày theo bản liệt kê thì nguyên đơn có 68 ngày tính gia hạn thi công. Tuy nhiên, Tòa án nhận thấy những công việc, sự việc liên quan đến 68 ngày này đã xảy ra trước ngày 11/4/2017 là ngày bị đơn phê duyệt Bản tiến độ thi công. Đồng thời Bản tiến độ thi công đã xác định công trình sẽ hoàn thành toàn bộ vào ngày 01/8/2017.

Hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi Bản tiến độ thi công ngày 11/4/2017 được phê duyệt thì xảy ra một số sự việc, sự kiện được ghi nhận tại Nhật ký công trường theo bản vẽ thay đổi, điều chỉnh (trang 50 - 52 bản vẽ bổ trụ). Cụ thể như sau:

- 02 ngày: Ngày 19 đến ngày 20/4/2017: Xử lý bổ trụ (bổ sung thép rào).
- 02 ngày: Ngày 20 đến ngày 21/5/2017: Đổ bê tông lanh tô bổ trụ lầu 1, 2.
- 05 ngày: Ngày 11 đến ngày 15/6/2017: Gia công cốt pha, cốt thép đổ bê tông lanh tô bổ trụ lầu 1, 2.
- 01 ngày: Ngày 01/08/2017: Đổ bê tông lanh tô bổ trụ.

Theo Bản tiến độ thi công thì công trình sẽ hoàn thành toàn bộ vào ngày 01/8/2017. Do nguyên đơn chậm trễ hoàn thành công trình nên đến ngày 20/9/2017 bị đơn đã thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng. Như vậy, thời gian nguyên đơn vi phạm tiến độ thi công là 50 ngày (từ 01/8/2017 đến ngày 20/9/2017). Tuy nhiên, do có sự thay đổi, điều chỉnh thiết kế nên thời gian trễ hạn hoàn thành công trình của nguyên đơn được trừ 10 ngày nêu trên là phù hợp với Điều 7.3 của Hợp đồng thi công.

Căn cứ Mục 21.1 của Hợp đồng thi công quy định nếu Nhà thầu vi phạm tiến độ thi công sẽ bị phạt theo mức phạt là 30.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế) cho mỗi ngày chậm hoàn thành toàn bộ công trình.

Do đó, theo quy định tại Điều 21 của Hợp đồng thi công thì nguyên đơn phải chịu phạt số tiền 30.000.000 đồng x 40 ngày chậm trễ = 1.200.000.000 đồng.

[2.3.2]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại thấy rằng sau khi nguyên đơn dừng thi công theo thông báo chấm dứt hợp đồng của bị đơn thì bị đơn đã ký hợp đồng với các Công ty TNHH Đ; Công ty Cổ phần T2 (viết tắt Nageco) thực hiện khắc phục và hoàn thiện các hạng mục nguyên đơn chưa hoàn thành. Xét thấy, sau khi cho nguyên đơn dừng thi công thì giữa nguyên đơn, bị đơn chưa lập và ký Biên bản nghiệm thu công trình để yêu cầu nguyên đơn khắc phục mà bị đơn lại ký kết hợp đồng với công ty khác thực hiện mà không có sự đồng ý của nguyên đơn. Hơn nữa, theo Báo cáo số 63/BC-TTKĐ của Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh L ngày 30/7/2019 cũng chỉ tính các khối lượng nguyên đơn đã hoàn thành còn các hạng mục chưa thực hiện thì không tính vào chi phí này. Do vậy, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn các

khoản chi phí bị đơn thuê các nhà thầu khác để khắc phục và hoàn thành các công việc để hoàn tất công trình là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về số tiền phạt do chậm tiến độ thi công 1.200.000.000 đồng và không chấp nhận đối với số tiền 2.054.571.494 đồng trong tổng số tiền 3.254.571.494 đồng bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả.

Từ những phân tích này, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên.

[3]. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bị đơn và số tiền khởi kiện không được chấp nhận theo quy định của pháp luật là: 4.229.435.329 đồng (1.200.000.000 đồng + 3.029.435.329 đồng). Cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = 112.229.435 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn và số tiền phản tố không được chấp nhận theo quy định của pháp luật là: 13.862.192.120 đồng (11.807.620.626 đồng + 2.054.571.494 đồng). Cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = 121.862.192 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần X và bị đơn Công ty TNHH P; sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” với bị đơn Công ty TNHH P.

- Buộc Công ty TNHH P có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần X và vật tư xây dựng 2 số tiền 11.807.620.626 (*Mười một tỷ tám trăm linh bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn sáu trăm hai mươi sáu*) đồng. Trong đó gồm: 4.925.619.356 đồng tiền khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện tại công trình nhưng chưa được bị đơn thanh toán, 3.585.530.516 đồng tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, 3.296.470.754 đồng tiền lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 3.029.435.329 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH P.

- Buộc Công ty Cổ phần X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH P số tiền phạt chậm tiến độ thi công là 1.200.000.000 (*Một tỷ hai trăm triệu*) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 2.054.571.494 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.229.435 (*Một trăm mười hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi lăm*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 59.843.000 đồng theo Biên lai thu số 0001484 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 1). Nguyên đơn còn phải nộp 52.386.435 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn Công ty TNHH P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 121.862.192 (*Một trăm hai mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là 48.545.715 đồng theo Biên lai thu số 0012131 ngày 15/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 1). Bị đơn còn phải nộp 73.316.477 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần X phải chịu 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001911 ngày 20/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt (Nay là Phòng

Thi hành án Dân sự Khu vực 1). Nguyên đơn đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bị đơn Công ty TNHH P phải chịu 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001873 ngày 12/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 1). Bị đơn đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành Án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND Khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS Khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: Lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Hoàn Nguyễn Thị Bích Thảo

Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc